

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TRONG CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO THỜI LÝ

Tóm tắt: Đến thế kỷ XI, Phật giáo Việt Nam được chế độ phong kiến nhà Lý chính thức lựa chọn là tôn giáo của Nhà nước và là một thành tố chủ yếu của Hệ tư tưởng chính trị Nho – Phật – Đạo. Từ đó, Phật giáo ngày càng có vị trí, vai trò to lớn, ảnh hưởng đến nhiều mặt, nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và con người. Chính tư tưởng và triết lý nhân sinh đậm tính nhân văn, nhân đạo cùng giá trị của nó đã được nhà vua, Nhà nước phong kiến Đại Việt thời Lý vận dụng vào việc hình thành, thực hiện chính sách ngoại giao trong quan hệ với các nước lân bang, như: Tống, Chiêm Thành, Chân Lạp, Ai Lao. Nhờ đó, Phật giáo có vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng, phát triển quốc gia Đại Việt, và bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

Từ khóa: Chính sách; ngoại giao; nhà Lý; Phật giáo.

Dẫn nhập

Nhiều tài liệu và công trình nghiên cứu của các học giả và trong và ngoài nước từ trước đến nay đã khẳng định, Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ Ấn Độ và Trung Quốc từ thời Bắc thuộc. Khác với Nho giáo, ngay từ khi du nhập vào nước ta, Phật giáo với mục đích, tôn chỉ cùng các nguyên lý từ bi hỷ xả, cứu khổ cứu nạn, cứu đời,... ngay từ đầu đã được nhiều tầng lớp và đông đảo người Việt tự giác, tự nguyện tiếp nhận và luôn coi Phật giáo là chỗ dựa vững chắc trong đời sống tinh thần, là “văn hóa thiêng” trong lĩnh vực tâm linh của dân tộc, của mỗi người. Chính vì thế, Phật giáo đã trở thành một phần của dân tộc, một thành tố văn hóa của quốc gia. Trong quá trình du nhập, tồn tại và

* Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ngày nhận bài: 19/7/2021; Ngày biên tập: 22/9/2021; Duyệt đăng: 09/12/2021.

phát triển ở Việt Nam, Phật giáo đã ảnh hưởng sâu đậm và có vai trò to lớn đến nhiều mặt, nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và con người Việt Nam; đến tiến trình xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia.

Cho đến nay, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về ảnh hưởng và vai trò của Phật giáo đối với xã hội và con người Việt Nam. Trong bài viết này, thông qua việc nghiên cứu những ghi chép trong các bộ *quốc sử* như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* và nhiều nguồn tư liệu, tài liệu khác chúng tôi phân tích vai trò của Phật giáo trong việc hình thành và thực thi chính sách ngoại giao (đối ngoại) của nhà nước phong kiến Việt Nam dưới triều Lý.

1. Điều kiện và bối cảnh để Phật giáo tham gia vào việc hình thành và thực hiện chính sách ngoại giao dưới triều Lý

Trước hết, phải khẳng định rằng, không phải đến thời Lý (1009 – 1225), Phật giáo mới ảnh hưởng và có vai trò đến nhiều mặt, nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và con người Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực chính trị, lĩnh vực kiến trúc thượng tầng xã hội. Qua ghi chép trong nhiều bộ *quốc sử*, trong *thơ văn Lý – Trần* cho thấy rõ, dưới các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê (từ năm 938 đến năm 1009), nhiều nhà vua đặc biệt đề cao Phật giáo và tri thức Phật học. Nhiều nhà sư – những tri thức của dân tộc, do uyên thâm Nho học, Phật học mà được nhiều nhà vua kính trọng, được mời vào trong cung điện để cùng bàn luận chính sự, ngoại giao và giúp nhà vua định ra đường lối, kế sách trị nước, an dân và tiếp sứ, ... Chẳng hạn như thiền sư Đỗ Pháp Thuận (914 – 990), đời thứ 10, dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi, nhân trả lời vua Lê Đại Hành về phương pháp trị nước dài lâu, ông đáp: “Quốc tộ như đằng lạc. Nam thiên lý thái bình. Vô vi cư điện các. Xứ xứ tức đao binh” (Tạm dịch: Vận nước như mây cuốn. Trời Nam mở thái bình. Vô vi nơi cung điện. Khắp nơi đều tắt đao binh). Có nghĩa là, theo vị thiền sư này, điều cơ bản của vận nước lâu dài, của vương nghiệp thịnh trị là nhà vua, chế độ chính trị luôn gây dựng, củng cố vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân; mục đích và mọi hoạt động chính trị của nhà vua, của triều đại phải vì sự ấm no, hạnh phúc, an lạc của người

dân. Có thể khẳng định rằng, nếu bài *Nam quốc sơn hà* sau này của Lý Thường Kiệt là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam thì bài *Quốc tộ* (Vận nước) trên đây của thiền sư Đỗ Pháp Thuận có ý nghĩa như là lời tuyên ngôn đầu tiên về hòa bình của dân tộc Bách Việt. Ngoài ra, do có tri thức, thông minh, nhanh nhẹn, ông còn được vua Tiền Lê sai cải trang làm người lái đò để đón tiếp, đối đáp với sứ giả nhà Tống là Lý Giác. Hay như thiền sư Vạn Hạnh (938 – 1018) được làm quân sư cho nhà Tiền Lê (và sau này là quân sư cho vua Lý Công Uẩn); sư Ngô Chân Lưu (933 – 1011), thế hệ thứ tư dòng Vô Ngôn Thông, được vua Đinh Tiên Hoàng phong chức *Tăng Thống* (chức quan, đứng đầu Phật giáo) và về sau, nhà sư này được vua Đinh, vua Lê Hoàn ban hiệu là *Khuông Việt đại sư*. Không chỉ đối với nhân dân, dưới các triều đại này, Phật giáo đang dần trở thành chỗ dựa tinh thần của chế độ phong kiến.

Đến triều Lý, như trong ghi chép của nhiều bộ *quốc sử*, mà nhiều công trình nghiên cứu đã cho thấy, Phật giáo Việt Nam nói chung và sư Vạn Hạnh nói riêng đã đóng vai trò rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định vào việc kiến lập triều Lý và đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua (vua Lý Thái Tổ, ông vua đầu triều Lý)¹. Có thể khẳng định, trong lịch sử Việt Nam, việc ra đời triều Lý và vua Lý Công Uẩn quyết định dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long vào năm 1010 là phù hợp với quy luật và xu thế vận động phát triển khách quan của lịch sử. Ngoài ra, hai sự kiện lịch sử này không chỉ phù hợp với mục đích chính trị của giai cấp phong kiến Việt Nam mà còn đáp ứng nguyện vọng của đông đảo tầng lớp người Việt Nam lúc bấy giờ.

Đặc biệt, những sự kiện chính trị trên đây đã mở ra một kỷ nguyên mới, một khả năng to lớn để xây dựng, phát triển chế độ phong kiến và đất nước về mọi mặt. Nếu tham chiếu nội dung bài *Khuyên Lý Công Uẩn lên làm vua* của sư Vạn Hạnh với nội dung *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn cho thấy rõ, những nội dung cơ bản trong *Khuyên Lý Công Uẩn lên ngôi* được khẳng định, bổ sung và làm rõ trong *Chiếu dời đô*. Điều này cho phép chúng ta đi đến khẳng định có cơ sở rằng, Phật giáo và sư Vạn Hạnh có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc hình thành nội dung *Chiếu dời đô*, văn

kiện chính trị có ý nghĩa to lớn trong việc “minh định” một cách cơ bản đường lối chính trị của chế độ phong kiến Việt Nam dưới triều Lý. Và thực ra, các triều đại phong kiến Việt Nam sau đó đều tiếp tục, bổ sung và cụ thể hơn đường lối trị nước đã được định hình trong *Chiếu dời đô*.

Song, từ lý luận và thực tiễn đầu triều Lý cho thấy, để xây dựng, phát triển chế độ phong kiến đất nước vững mạnh về mọi mặt, đồng thời nhằm bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, lại không chủ yếu phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của bất kỳ ai, của bất kỳ lực lượng chính trị nào, mà phụ thuộc vào nhiều điều kiện, nhiều nhân tố khách quan, chủ quan khác. Có thể khái quát một số điều kiện và nhân tố khách quan, chủ quan như sau:

Thứ nhất, phải khơi dậy, giáo dục, đoàn kết và phát huy sức mạnh của cả dân tộc. Không tạo lập được điều kiện này, không thực hiện được nhân tố này thì không thể thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị thực tiễn đặt ra cho triều Lý và cho quốc gia Đại Việt (Nước ta lấy tên là Đại Việt từ năm 1054 dưới triều vua Lý Thái Tông trị vì).

Thứ hai, xã hội phải có trật tự, có kỷ cương, ổn định và có đạo đức. Cần phải khẳng định rằng, trong lịch sử tồn tại, phát triển của xã hội loài người, của bất kỳ chế độ chính trị nào, để tồn tại và phát triển thì điều cơ bản, có ý nghĩa quyết định là xã hội và chế độ chính trị ấy phải đảm bảo sự ổn định, trật tự và sự kỷ cương của xã hội phải được duy trì; đạo đức xã hội và đạo đức con người phải được đề cao, phải được tôn trọng.

Thứ ba, phải thiết lập, duy trì và phát triển môi trường hòa bình, hòa hiếu, hữu nghị giữa các quốc gia. Điều kiện, nhân tố cơ bản, tối quan trọng này nếu không được duy trì, không được đảm bảo thì một chế độ chính trị dù có ưu việt, tốt đẹp đến đâu cũng không thể triển khai và thực hiện thành công các nhiệm vụ, mục tiêu chính trị là xây dựng, phát triển chế độ chính trị và đất nước về mọi mặt được.

Thứ tư, phải kiến tạo và vận dụng linh hoạt, sáng tạo một hệ thống “lý luận” làm “bệ đỡ” tinh thần cho chế độ chính trị, làm căn cứ cho đường lối chính trị, cho những quyết sách/chính sách chính trị.

Qua những ghi chép trong các bộ *quốc sử* và nghiên cứu nhiều tài liệu, tư liệu lịch sử cho thấy rằng, dưới sự “trợ lực”, “cố vấn” của nhiều nhà sư, tầng lớp trí thức của dân tộc lúc bấy giờ, triều Lý đã lựa chọn hệ tư tưởng chính trị “Nho – Phật – Đạo” cho mình với tinh thần và tôn chỉ rõ ràng: “Dĩ Phật trị tâm, dĩ Đạo trị thân, dĩ Nho trị thế”. Điều này đã chứng tỏ, do nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò của Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo, các nhà sư và nhiều nhà vua dưới triều Lý, do uyên thâm Phật học, tôn sùng Phật giáo và chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Phật giáo đã dựa vào Phật giáo, bổ sung, phát triển Phật giáo và trên cơ sở đó, vận dụng linh hoạt, sáng tạo Phật giáo vào lĩnh vực chính trị, vào việc thực hiện những yêu cầu, nhiệm vụ thực tiễn đặt ra cho chế độ phong kiến và quốc gia Đại Việt dưới triều Lý. Trong những yêu cầu, nhiệm vụ thực tiễn đó, vai trò nổi bật của Phật giáo là góp phần quan trọng vào việc hình thành và thực hiện chính sách ngoại giao của Đại Việt với các nước láng giềng.

2. Vai trò của Phật giáo trong việc hình thành và thực hiện chính sách ngoại giao

Đường lối, chính sách ngoại giao là một trong những nội dung cơ bản của đường lối trị nước của chế độ phong kiến Việt Nam dưới triều Lý (cũng là của mọi nhà nước nói chung). Và vì vậy, thực hiện đường lối, chính sách ngoại giao là một trong những nhiệm vụ chính trị chủ yếu, thường xuyên của mọi quốc gia, của mọi chế độ chính trị. Sự thành công hay thất bại trong việc thực hiện chính sách ngoại giao ảnh hưởng lớn đến sự tồn – vong, thịnh – suy của chế độ chính trị, của mỗi quốc gia, đến sự thành – bại trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị thực tiễn khác,... Bởi vậy mà, khi đề cập đến vai trò của chính sách ngoại giao trong thực tiễn trị nước, trong “Bang giao chí”, sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú nhấn mạnh: “Trong việc trị nước, hòa hiếu với các nước láng giềng là việc lớn, mà những khi ứng thù lại rất quan hệ, không thể xem thường, cho nên nghĩa tu hiếu chép ở kinh *Xuân Thu*, đạo giao lân chép ở huyền truyện, chính là đem lòng tín thực mà kết giao, người có quyền trị nước phải nên cẩn thận”² và “việc bang giao các đời đều xem là quan trọng”³.

Về tổng thể, qua ghi chép trong các bộ *quốc sử*, mối bang giao giữa quốc gia Đại Việt với các nước lân bang (láng giềng) trong thời Lý (và cả thời Trần sau đó) là hết sức sinh động, phức tạp. Bởi vậy mà, nhận thức đúng đắn và giải quyết mối quan hệ này một cách chủ động, linh hoạt, khôn khéo, vừa mềm dẻo vừa kiên quyết không chỉ góp phần quyết định vào việc thực hiện có hiệu quả công cuộc xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, mà còn tạo cái “thế”, cái “đà” mới ngày càng vững chắc hơn cho quốc gia Đại Việt trong các giai đoạn sau này.

Vậy vai trò của Phật giáo trong việc hình thành và thực hiện chính sách ngoại giao của quốc gia Đại Việt thời Lý với các nước láng giềng mà chủ yếu là với nhà Tống (phía bắc) và với Chiêm Thành, Chân Lạp, Ai Lao (phía tây và nam) là như thế nào? Trước hết phải thống nhất trong nhận thức rằng, vai trò này được biểu hiện cụ thể qua tư tưởng, hành động của đội ngũ các nhà sư, qua việc tiếp thu, tiếp biến tư tưởng (giáo lý, giáo luật) của Phật giáo và trên cơ sở đó vận dụng nó vào việc hoạch định chính sách ngoại giao, vào việc chỉ đạo, triển khai việc thực hiện chính sách này của các nhà vua và Nhà nước phong kiến dưới thời Lý...

Như chúng ta đều biết, mối bang giao giữa Đại Việt với nhà Tống có vị trí, vai trò và ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với quốc gia Đại Việt trong thời Lý (cũng như trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc Việt). Trung Quốc là một quốc gia đất rộng, người đông, có một nền văn hóa phong phú, lâu đời và đặc biệt là có một nền kinh tế, tiềm lực quân sự vượt trội quốc gia Đại Việt. Song điều cần lưu ý là, sau thời Bắc thuộc, phong kiến phương bắc không bao giờ từ bỏ mưu đồ xâm lược, thôn tính nước ta, biến nước ta thành “phiên thuộc”, thành “quận huyện” của họ. Thực tiễn lịch sử của dân tộc ta từ sau thời Bắc thuộc đã cho thấy rõ, mưu đồ này đã được các tập đoàn phong kiến phương bắc thực hiện bằng những cuộc xâm lược, xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền lãnh thổ quốc gia Đại Việt.

Đứng trước khả năng và thực tiễn nguy hiểm này, để xây dựng, phát triển quốc gia Đại Việt về mọi mặt và bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, điều cơ bản và có ý nghĩa quyết định là phải tạo ra và duy

trì môi trường hòa bình cho đất nước, chế độ phong kiến phải luôn trong trạng thái ổn định. Để thực hiện có hiệu quả điều kiện tối quan trọng này, đội ngũ nhà sư với triết lý nhân sinh và đạo đức đậm tính nhân văn, nhân bản, nhân đạo đã đề xuất cho nhiều nhà vua, Nhà nước phong kiến thời Lý thực thi một cách nhất quán, lâu dài trong quan hệ với nhà Tống là hữu nghị, hòa hiếu, hòa bình. Triết lý yêu thương con người, từ bi hỷ xả, cứu khổ cứu nạn, cấm sát sinh trong nhân sinh quan và đạo đức quan của Phật giáo được nhiều nhà vua, nhà nước phong kiến Đại Việt lúc bấy giờ vận dụng với tư cách là một trong những căn cứ lý luận chủ yếu để hình thành và triển khai chính sách ngoại giao hữu nghị, hòa bình với nhà Tống và là cơ sở xuất phát cho việc xác định những biện pháp, phương thức thực hiện nội dung và mục đích của chính sách ngoại giao nhất quán này. Đó là các biện pháp như cống nạp, nhận sách phong và nghi thức tiếp đãi.

Qua nhiều ghi chép trong các bộ *quốc sử*, do chịu ảnh hưởng và vận dụng Phật giáo vào việc trị nước với mục đích duy trì môi trường hòa bình, làm cho “quốc thái dân an lạc”, nhiều nhà vua thời Lý đã đáp ứng đòi hỏi của nhà Tống là cử người sang nhà Tống cống nạp sản vật quý hiếm, như: vàng bạc, châu báu, voi, ngựa,... theo định lệ thông thường hằng năm, hoặc nhân dịp vua nước ta lên ngôi. Khi các ông vua Đại Việt lên ngôi, vua nước ta và nhà nước phong kiến đều “nhận” sách phong của nhà Tống nhằm không để làm “mất lòng” đại quốc, để duy trì môi trường hữu nghị, hòa hiếu giữa hai nước, quán thông tinh thần “vô chấp”, “vô trụ” và “hòa quang đồng trần” của Phật giáo. Đặc biệt, để duy trì mối “thống hiếu”, “hữu hảo” và môi trường hòa bình giữa hai nước, cũng như để mọi người, mọi sinh linh đều yên ổn, an vui trong cảnh thái bình, chịu ảnh hưởng sâu sắc triết lý nhân sinh của Phật giáo, vua Lý còn xuống *chiếu* trả lại cho nhà Tống dân 3 châu (Khâm, Liêm, Ung) trước đó bị quân Đại Việt bắt được khi tiến hành đánh 3 châu này (trả vào năm 1081)⁴; hoặc vào tháng 12 năm 1044, vua Lý Thái Tông đã ra lệnh: “đặt trạm Hoài Viễn ở bờ sông Gia Lâm, để làm chỗ nghỉ ngơi cho người nước ngoài đến châu”⁵. Đặc biệt, do quán thông tinh thần cứu độ chúng sinh của Phật giáo, qua sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết rằng, vua Lý đã nhiều lần giúp nhà Tống bắt và giao nộp những kẻ “phản nghịch” của họ. Như trong

thời gian trị vì, theo yêu cầu của nhà Tống, vua Lý Anh Tông đã sai người bắt bè đảng của Đàm Hữu Lượng (giỏi phương thuật, đem bè đảng trốn sang châu Tư Lang và cướp phá châu Quảng Nguyên nước ta) trả cho nước Tống vào tháng 8 năm 1145⁶, v.v...

Chính thực hiện những biện pháp ngoại giao trên đây trong quan hệ với nhà Tống mà vua Lý và Nhà nước phong kiến đã nhận được thái độ, những việc làm hữu hảo, khá thân thiện, có đi có lại từ phía nhà Tống. Chẳng hạn như để đáp lại việc vua Lý sai người sang cống nạp, thì nhiều vua Tống đã trực tiếp hoặc ra *chiếu* sai người đón tiếp, có khi ban cho sứ Đại Việt mũ đai, lụa vóc, đồ dùng⁷, có khi sai người sang nước ta để tế viếng khi vua Lý băng hà. Hoặc vào năm 1034, nhà Tống còn sai người đem *kinh Tam tạng* để tạ biếu nước ta⁸. Và đặc biệt là, nếu vào năm 1079, nhà Tống trả lại cho nước ta châu Quảng Nguyên, thì đến tháng 6 năm 1084, lại trả cho Đại Việt 6 huyện 3 động cùng với dân các châu, huyện, động này⁹. Không những thế, nhà Tống còn nhiều lần trao trả cho nước ta nhiều kẻ “phản nghịch”, như vào tháng 1 năm 1125, vua Tống sai người đến Giang Nam trả lại cho nước ta Mạc Hiền (thủ lĩnh châu Quảng Nguyên) cùng bộ thuộc trốn sang Ung Châu¹⁰ và đến tháng 11 năm 1127, thủ lĩnh Khâm Châu đưa trả cho nước ta “bọn phản nghịch ở châu Quảng Nguyên là bọn Mạc Thất Nhân”¹¹, v.v...

Những sự kiện ngoại giao trên đây của nhà nước Đại Việt rõ ràng còn cho thấy, Phật giáo đã có vai trò quan trọng góp phần kiến tạo mối bang giao hòa hiếu, hòa bình giữa hai quốc gia láng giềng.

Tuy nhiên, bên cạnh mối bang giao khá hữu hảo, hữu nghị trên đây giữa Đại Việt và nhà Tống còn nổi lên “vấn đề biên giới” hết sức phức tạp trong quan hệ giữa hai nước, đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình, hữu nghị giữa hai quốc gia và nền độc lập dân tộc của Đại Việt. Trong thời Lý (và cả thời Trần sau này), vấn đề này có thể khái quát thành hai nhóm sự kiện liên quan đến tình hình biên giới, đến quan hệ bang giao giữa Đại Việt và nhà Tống. Bởi vậy, việc nhận thức và giải quyết đúng đắn, kịp thời hai nhóm sự kiện này có ảnh hưởng sâu sắc đến việc thực hiện mục đích và các nhiệm vụ chính trị thực tiễn đặt ra là duy trì môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

Một là, qua ghi chép của các bộ *quốc sử* cho biết, trong suốt thời Lý, đã nhiều lần xảy ra tình trạng nhiều bè đảng phân loạn ở hai nước đã tiến hành việc xâm lấn đất đai, xâm phạm lãnh thổ, cướp của, phá hoại, giết người,... làm cho tình hình chính trị, kinh tế - xã hội và an ninh vùng biên giới hết sức phức tạp, bất ổn, với nhiều hậu quả nặng nề. Chẳng hạn như vào tháng 8 năm 1145, Đàm Hữu Lượng “tự xưng là Triệu tiên sinh, nói dối là vâng mệnh đi sứ để dụ nước An Nam”¹² đã đem đồ đảng đến cướp phá châu Quảng Nguyên của nước ta. Rồi nhiều thủ lĩnh người Việt lôi kéo, xúi giục dân nhiều vùng biên giới phía bắc nước ta làm phản, xâm lấn, cướp phá nhiều vùng đất tiếp giáp với biên giới phía bắc nước ta. Như vào tháng 4 năm 1052, Nùng Trí Cao “làm phản tiến xưng là Nhân Huệ hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Nam” đem bè đảng sang cướp phá nhiều vùng đất của nhà Tống, giết hơn 3.000 tướng sĩ của nhà Tống và bắt hàng vạn người Ung Châu¹³.

Trước những hành động xâm lấn, cướp phá, giết người này, nhằm duy trì môi trường hòa bình, tình hữu nghị giữa hai nước và nhất là để bảo vệ sự an toàn tính mạng, của cải và đời sống an lành cho nhân dân hai nước vùng biên giới, nhiều nhà vua, nhà nước phong kiến trong thời Lý đã vận dụng và phát huy cao độ tinh thần nhân bản và triết lý từ bi hỷ xả, cứu khổ cứu nạn của Phật giáo cũng như quán thông linh hoạt tinh thần “vô chấp, vô trụ” của Phật giáo để loại trừ những hành động, hoạt động này. Về việc này, sử sách ghi chép, các vua nhà Lý đã nhiều lần sai người hoặc thân chinh đem quân đi đánh dẹp, hoặc giúp nhà Tống đánh dẹp (như loại trừ vụ làm loạn của Nùng Trí Cao vào tháng 10 năm 1053) theo lời đề nghị của nhà Tống, v.v...

Hai là, cũng từ những ghi chép trong các bộ *quốc sử* cho thấy, sự xâm lấn, xâm lược Đại Việt của nhà Tống và việc chống lại sự xâm lấn, xâm lược ấy của quân dân Đại Việt mới là sự kiện nổi bật và phản ánh rõ nhất tính chất phức tạp trong quan hệ bang giao giữa hai nước. Do vậy mà, việc định ra và thực thi chính sách ngoại giao với Trung Quốc để giải quyết có hiệu quả thực tế này có ý nghĩa quyết định đến việc bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia.

Có thể nói, đan xen với mối quan hệ hữu hảo, hòa hiếu và bình thường theo thông lệ như đã trình bày ở trên, thì dưới thời Lý, nhà Tống đã rất nhiều lần xâm lấn, xâm lược Đại Việt. Quân Tống còn nhiều lần sang nước ta quấy phá, cướp của, giết người ở nhiều vùng đất phía bắc nước ta. Không chỉ như vậy, vào tháng 3 năm 1706, nhà Tống “sai tuyên phủ sứ Quảng Nam là Quách Quỳnh làm Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, đem quân 9 tướng hợp với Chiêm Thành và Chân Lạp sang lấn nước ta”¹⁴, v.v... Ngoài ra, để đạt được mục đích xâm lược, nhà Tống đã viện nhiều cớ, nhiều lý do. Chẳng hạn, như vào tháng 2 năm 1075, dưới thời vua Lý Nhân Tông trị vì, nhà Tống “từ khi có Vương An Thạch làm tướng, thích lập công ở biên cương. Tri châu Ung Châu là Tiêu Chú đón ý của Vương An Thạch dâng sớ tâu nói: “Nước Giao Chỉ tuy có nhiều công, nhưng thực vẫn hai lòng. Nay không đánh lấy tất để lo về sau”¹⁵. Vua Tống còn sai người ngầm tuyển binh người Man động, đóng thuyền bè, tập thủy trận, cấm các châu huyện vùng biên giới không được mua bán với nước ta để thực hiện mưu đồ xâm lược Đại Việt.

Cũng cần lưu ý thực tế này, nhằm loại trừ có hiệu quả sự xâm lấn, xâm lược của nhà Tống và bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, tính mạng, tài sản và sự yên bình của người dân như đúng với tinh thần mà thiền sư Đỗ Pháp Thuận đã nói trước đây là để “Trời Nam mở thái bình, xứ xứ tắt đao binh”, nhà vua và nhà nước phong kiến dưới triều Lý đã bằng mọi cách, mọi biện pháp như cống nạp, chấp nhận sách phong, dẹp loạn ở vùng biên giới như trên đã trình bày. Đồng thời, vua quan, quân dân Đại Việt còn chủ động tổ chức phát động chiến tranh để ngăn chặn mưu đồ và hành động xâm lấn, xâm lược của nhà Tống.

Cái cốt lõi trong truyền thống của dân tộc Việt, cái chủ đích cơ bản của Phật giáo là yêu hòa bình, tôn trọng sự sống (hiếu sinh) của con người. Cũng bởi vậy mà, người Việt Nam cũng như trong triết lý nhân sinh của Phật giáo không cổ súy chiến tranh, cho cái ác ngự trị, vì chiến tranh và cái ác chỉ gây là tai họa, đau khổ, chết chóc cho con người, cho xã hội mà thôi. Song không phải vì thế mà loại bỏ hoàn toàn chiến tranh, nếu chiến tranh là phương thức, là sự lựa chọn cuối cùng và có hiệu quả để loại bỏ chiến tranh, diệt trừ cái ác, đem lại

hạnh phúc và bình an cho mọi người. Cũng đúng là, Phật giáo chủ trương “cấm sát sinh”, “mọi người phải thương yêu nhau”, v.v... nhưng không có nghĩa là Phật giáo khuyên răn con người, chúng sinh chấp nhận sự lệ thuộc, sự nô lệ và “bằng lòng với số phận” của mình. Cứu khổ, cứu nạn trong triết lý Phật giáo là mỗi người, là mỗi cộng đồng phải bằng mọi cách làm cho con người thoát khổ, thoát nạn và được thụ hưởng một cuộc sống trong hòa bình, hạnh phúc, an lạc. Đó chính là chủ đích, là cái bản tâm đậm tính nhân đạo, tính nhập thế tích cực của Phật giáo.

Do tiếp nhận và dựa vào Phật giáo để định ra và thực hiện đường lối trị nước, hình thành và thực hiện chính sách ngoại giao, các vua Lý và nhà nước phong kiến Việt Nam dưới thời Lý đã tập hợp, đoàn kết và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc để phát động các cuộc khởi nghĩa chống lại các cuộc xâm lấn, xâm lược của nhà Tống. Chính vượt qua những “giới hạn” trong giới luật của Phật giáo, quán thông tinh thần “vô chấp vô trụ” của Phật giáo và nhất là bổ sung, làm cụ thể nhiều nguyên lý của Phật giáo, nhiều nhà vua, quan lại cao cấp của triều đình và địa phương đã thân chinh, tiên phong nơi chiến tuyến để lãnh đạo, chỉ huy quân dân diệt trừ quân xâm lược. Về vấn đề này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, vào những năm 1075 và 1076, vua Lý Nhân Tông đã nhiều lần sai đình thần Lý Thường Kiệt đem quân dẹp quân xâm lược Tống ở sông Như Nguyệt¹⁶, đem hơn 10 vạn binh bằng đường thủy, đường bộ sang nước Tống để bao vây, tiến đánh các châu Khâm, Liêm, Đám, Ung giết hơn 10 vạn binh, bắt nhiều người khác của nước Tống đem về¹⁷,...

Tuy nhiên, nhằm hạn chế tối đa sự chết chóc, bảo vệ tính mạng, tài sản cho người dân hai nước, trên tinh thần “hiếu sinh” của Phật giáo, trong thời Lý, nhiều nhà vua đã nhiều lần chủ động đề nghị với nhà Tống và cùng với nhà Tống tổ chức nhiều “hội nghị, đàm đạo vấn về biên giới sau những tranh chấp, xâm lấn. Như vào tháng 7 năm 1060, vua Lý Thánh Tông đã sai Phí Gia Hậu đến Ung Châu cùng Thị lang Lại bộ Dư Tĩnh (nước Tống) dự hội nghị¹⁸ hoặc vào tháng 6 năm 1084, vua Lý Nhân Tông sai Thị lang Binh bộ Lê Văn Thịnh đến trại Vĩnh Bình (nước Tống) cùng với nhà Tống bàn việc cương giới¹⁹, v.v.

Như vậy là, việc hình thành chính sách ngoại giao và thực hiện chính sách ấy trong quan hệ với nhà Tống thời Lý, vai trò của Phật giáo (tư tưởng và ảnh hưởng của Phật giáo đến nhiều nhà vua) đã rõ ràng, là không thể phủ nhận. Nhờ đó, mà trong thời gian tồn tại (1009 – 1225), nhà Lý cùng với quân dân Đại Việt đã bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, tạo ra những điều kiện, nhân tố mới hết sức thuận lợi để triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị thực tiễn trong xây dựng, phát triển quốc gia Đại Việt về mọi mặt. Đây là một trong những đóng góp quan trọng, là một trong những thành tựu chủ yếu của Phật giáo Việt Nam đối với lịch sử dân tộc trong thời Lý.

Ngoài nhà Tống, nhà nước phong kiến dưới thời Lý còn thiết lập mối quan hệ bang giao với các nước phía tây và nam nước Đại Việt, như: Chiêm Thành, Chân Lạp và Ai Lao, v.v...

Qua những ghi chép trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* và các bộ *quốc sử* cho thấy rằng, cho dù có tiếp thu, vận dụng Phật giáo vào việc hình thành và thực hiện chính sách ngoại giao trong bang giao với những quốc gia lân bang này, nhưng nhìn chung, trong thời Lý, quan hệ giữa nước ta với những nước này có nhiều điểm tương đồng và khác biệt cơ bản so với quan hệ với nhà Tống.

Và mặc dù trong quan hệ với nhà Tống, vua quan triều Lý đều xem nhà Tống là nước lớn, nước ta là nước nhỏ, chỉ là “phiên thần” của Trung Quốc thì trong quan hệ với Chiêm Thành, Chân Lạp, Ai Lao, v.v... nhà Lý lại coi những nước này là “tiểu quốc”, là “phiên thần” của Đại Việt. Và trong thực tế, nhà vua của những tiểu quốc này vẫn xem Đại Việt là “đại quốc” và luôn hành xử theo cách nước nhỏ đối với nước lớn trong nhiều vấn đề. Chẳng hạn, để an phận, để tồn tại, các nước này (từ năm 1011 trở về sau) phải thực hiện thường xuyên theo định lệ hằng năm là cử người sang Đại Việt triều cống, cống nạp vàng bạc, châu báu, voi ngựa, sản vật địa phương; có khi vật để cống nạp là đất đai và dân chúng của nước họ, thậm chí là công chúa. Như khi vua Lý Thánh Tông đem quân đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm là Chế Củ, để được trở về nước, tháng 7 năm 1069, nhà vua này đã dâng vua Đại Việt 3 châu: Đại Lý, Ma Linh và Bồ Chính²⁰.

Hay là vào tháng 10 năm 1154, vua Chiêm Thành là Chế Bì La Bút đã dâng con gái của mình cho vua Đại Việt²¹.

Ngoài ra, nhằm gây dựng và duy trì môi trường hòa bình và mối quan hệ hữu hảo với các nước láng giềng này, quán thống triết lý nhân sinh của Phật giáo, đức “hiếu sinh” của Đức Phật, nhà Lý đã thực hiện nhiều việc làm, nhiều chủ trương hết sức nhân đạo, như tha tội chết cho nhiều chiến binh Chiêm Thành bị bắt khi sang xâm lược Đại Việt; hoặc bố trí nơi ăn ở, ổn định nghề nghiệp cho những tù binh nào tự nguyện xin ở lại Đại Việt; tôn trọng và cho phép họ tuân theo nếp sống, phong tục tập quán của họ ngay trên đất Đại Việt²². Hay với các thương nhân, người dân những nước này khi sang làm ăn, buôn bán ở Đại Việt đều được nhà nước, quan lại địa phương giúp đỡ, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho họ²³.

Trong quan hệ với những nước láng giềng trên đây, trong thời Lý, cho dù những nước này chỉ là những nước nhỏ, nhưng qua ghi chép trong các bộ *quốc sử* cho thấy, Chân Lạp và nhất là Chiêm Thành đã rất nhiều lần đưa binh lính, xúi giục dân chúng của họ sang Đại Việt xâm lấn, cướp phá, xâm lược,... để lại nhiều hậu quả kinh tế - xã hội và gây nhiều thiệt hại về người và của cho nhân dân Đại Việt, nhất là nhân dân vùng biên giới và ven biển.

Trước những hành động nguy hiểm này, nhằm bảo vệ nền độc lập dân tộc, tính mạng và tài sản của nhân dân, nhà nước phong kiến và nhà vua dưới triều Lý đã lãnh đạo quân dân Đại Việt chống lại sự xâm lược, xâm lấn của những quốc gia này. Sử sách đã nhiều lần ghi chép, nhiều nhà vua thân chinh, đi đầu nơi chiến tuyến để lãnh đạo và cùng với quân dân Đại Việt đánh đuổi quân xâm lược, giữ yên bờ cõi của đất nước.

Như vậy, cũng như trong quan hệ với quốc gia phương bắc, mối quan hệ ngoại giao giữa Đại Việt với các nước phía tây và tây nam (Chiêm Thành, Chân Lạp, Ai Lao) đã được nhà nước phong kiến, vua quan triều Lý và nhân dân Đại Việt thực hiện bằng nhiều biện pháp, nhiều phương thức nhằm đạt đến mục đích chung và luôn nhất quán là kiến tạo, duy trì hòa bình, mối bang giao hữu nghị, hòa hiếu với các nước láng giềng. Tất cả để vì sự trường tồn, lớn mạnh của dân tộc, vì

sự hạnh phúc và an lạc của mọi người. Kiến tạo chính sách ngoại giao ấy và việc thực hiện chính sách này nhằm những mục tiêu cao cả, lâu dài trên đây trong thời Lý không thể không mang dấu ấn sâu sắc và vai trò quan trọng của Phật giáo, của đội ngũ nhà sư và các tín đồ Phật giáo. Tất nhiên, ngoài Phật giáo, Nho giáo, tư tưởng dân tộc, truyền thống nhân ái, nhân đạo của dân tộc ta cũng là những nhân tố đóng vai trò hết sức quan trọng đến việc hình thành và thực thi chính sách ngoại giao trong thời Lý. Chính sách ấy, thực tiễn thực hiện chính sách này trong thời Lý còn có vai trò, ý nghĩa to lớn và để lại nhiều bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng, hoàn thiện đường lối/chính sách ngoại giao và trong việc thực hiện có hiệu quả đường lối này trong quan hệ bang giao với các nước lân bang trong các triều đại sau này của quốc gia Đại Việt.

Kết luận

Phật giáo là một trong những thành tố cơ bản của Hệ tư tưởng “Nho – Phật – Đạo” trong thời Lý (1009 – 1225) và thời Trần (1226 – 1400). Và ngay từ khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã được đông đảo người Việt Nam mến mộ, tiếp nhận. Và từ khi chế độ phong kiến Việt Nam từ thời Lý đến thời Trần tiếp nhận và lựa chọn Phật giáo như một thành tố của hệ tư tưởng chính trị, là tôn giáo của Nhà nước, được nhiều nhà vua tôn sùng,... Phật giáo lại có thêm những điều kiện thuận lợi để ảnh hưởng, tác động đến nhiều mặt, nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và con người.

Vai trò của Phật giáo trong thời Lý là hết sức to lớn, đóng góp của Phật giáo đối với tiến trình xây dựng, phát triển quốc gia Đại Việt là hết sức quan trọng, trong đó không thể không nói đến là vai trò, đóng góp của Phật giáo trong lĩnh vực ngoại giao, trong hoạt động đối ngoại của nhà Lý. Chính từ trong tư tưởng, triết lý của Phật giáo truyền thống, qua sự tiếp biến, bổ sung, phát triển của người Việt Nam từ bối cảnh, điều kiện thực tiễn Việt Nam (từ thời Ngô, Đinh, Tiền Lê đến thời Lý) và nhất là với việc nhà Lý tiếp nhận và vận dụng vào chính trị mà Phật giáo góp phần hết sức quan trọng trong việc định hình và thực hiện chính sách ngoại giao của triều Lý, của quốc gia Đại Việt với các nước láng giềng (chủ yếu với các triều đại phong kiến phương bắc, với

Chiêm Thành, Chân Lạp và Ai Lao). Qua việc phân tích vai trò này của Phật giáo càng có thêm những căn cứ khách quan để khẳng định rằng, Phật giáo Việt Nam thời Lý có vai trò to lớn trong tiến trình xây dựng, phát triển quốc gia Đại Việt về mọi mặt và trong công cuộc bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Xin xem: Nguyễn Thanh Bình (2013), “Vai trò của Phật giáo trong việc sáng lập Triều Lý và trong lĩnh vực chính trị của quốc gia Đại Việt đầu thế kỷ XI”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5 (65), tr. 55 – 62.
- 2 Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Tổ biên dịch Viện Sử học dịch và chú giải, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 533.
- 3 Phan Huy Chú (2007), *Sđđ*, tr. 533.
- 4 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 203.
- 5 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 190.
- 6 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 236 – 237.
- 7 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 164.
- 8 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 178.
- 9 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 203.
- 10 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 215.
- 11 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 217.
- 12 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 236.
- 13 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 192.
- 14 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 201.
- 15 Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđđ*, tr. 643.
- 16 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 201.
- 17 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 200.
- 18 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 195.
- 19 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 203.
- 20 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 197.
- 21 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 242.
- 22 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 190.
- 23 *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ, 2009), *Sđđ*, tr. 190.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thanh Bình (2007), *Học thuyết chính trị - xã hội của Nho giáo và sự thể hiện của nó ở Việt Nam (từ thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XIX)*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Thanh Bình, Trần Đăng Sinh (2021), *Bài giảng Nho giáo và Phật giáo ở Việt Nam*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập II, Tổ biên dịch Viện Sử học dịch và chú giải, Nxb. Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, trọn bộ (2009), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
5. Phan Huy Lê (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
6. Đinh Gia Khánh (chủ biên) (2000), *Văn học Việt Nam (thế kỷ X – nửa đầu thế kỷ XVIII)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Tổ biên dịch Viện Sử học dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
8. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý Trần*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn biên soạn (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

Abstract

ROLE OF BUDDHISM IN FOREIGN POLICY DURING THE LY DYNASTY

Nguyen Thanh Binh

University of Social Sciences and Humanities, VNU-Hanoi

By the 11th century, Vietnam Buddhism was considered as the State's religion by the feudal regime of the Ly and was a key element of the Confucian - Buddhist - Taoist political ideology. Since Buddhism gradually had status and a great role, influenced many aspects of social life. The ideology and philosophy of life with humanity, as well as, its values that were applied by the Kings and the feudal State of Dai Viet in the Ly dynasty to the formation and implementation of foreign policy in relations with neighboring countries such as the Song, Champa, Chenla, Ai Lao. As a result, Buddhism played an important role in the process of building and developing the Dai Viet nation, and firmly defending national independence.

Keywords: Policy; diplomacy; Ly Dynasty; Buddhism.